

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trong
“Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại
xã Yên Thọ và xã Yên Lạc, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa”
(Trữ lượng tính đến ngày 05 tháng 10 năm 2021)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 của Chính phủ về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công);

Căn cứ Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

Căn cứ Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép số 160/GP-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Định An được thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Yên Thọ và xã Yên Lạc, huyện Như Thanh;

Xét Đơn đề ngày 20/9/2021 của Công ty TNHH Định An đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Yên Thọ và xã Yên Lạc, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 958/TTr-STNMT ngày 12/10/2021 (kèm theo phiếu đánh giá Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Yên Thọ và xã Yên Lạc, huyện Như Thanh của các chuyên gia, cán bộ chuyên môn thuộc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Yên Thọ và xã Yên Lạc, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích: Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng và tài nguyên là 8 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp đã tính trong báo cáo: cấp 122: 969.474 m³.

3. Khoáng sản đi kèm: Không.

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Diện tích khu vực xác định trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác là 3,99 ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 2A, 5A, 5, 6 và 7 (có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

- Cấp 122: 537.689 m³.

- Các khoáng sản đi kèm: Không.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Các Sở: TN&MT, GTVT, XD;
- Ban QLDA 2- Bộ GTVT;
- Công ty TNHH Định An;
- Trung tâm Thông tin Lưu trữ địa chất;
- UBND huyện Như Thanh;
- Lưu: VT, CN_(Tm.567).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ YÊN THỌ VÀ XÃ YÊN LẠC,
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Tọa độ khu vực thăm dò

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 <i>Kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰</i>	
	X (m)	Y (m)
1	2164500,68	564446,29
2	2164385,80	564248,64
3	2164138,43	564182,21
4	2164098,49	564366,52
5	2164282,44	564427,10
6	2164418,47	564558,92
7	2164487,41	564532,35
Diện tích mỏ: 08 ha		

2. Tọa độ khu vực xác định trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 <i>Kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰</i>	
	X (m)	Y (m)
1	2164500,68	564446,29
2	2164385,80	564248,64
2A	2164360,60	564241,88
5A	2164273,29	564424,02
5	2164282,44	564427,10
6	2164418,47	564558,92
7	2164487,41	564532,35
Diện tích mỏ: 3,99 ha		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐẤT
LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ YÊN THỌ VÀ XÃ YÊN LẠC,
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

1. Bảng trữ lượng khu vực thăm dò

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	1-122	+ 30,0	284.585	
2	2-122	+ 30,0	392.856	
3	3-122	+ 30,0	291.760	
Tổng trữ lượng cấp 122			969.474	

2. Bảng trữ lượng được phép đưa (huy động) vào thiết kế khai thác:

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	1-122	+ 30,0	284.585	
2	Một phần khối 2-122	+ 30,0	253.104	
Tổng trữ lượng cấp 122			537.689	